



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Phân tích - Kiểm nghiệm TVU**
Laboratory: **TVU Center for Product Evaluation**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Đại học Trà Vinh**
Organization: **Tra Vinh University**

Số hiệu/ Code: **VILAS 558**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa**
Biological, Chemical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Trần Thị Hồng Tơ**
Tran Thi Hong To

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **từ ngày / /2026 đến ngày 18/ 05 /2030**

Địa chỉ:
Address: **Số 126 Nguyễn Thiện Thành, phường Hòa Thuận, tỉnh Vĩnh Long**
No 126 Nguyen Thien Thanh, Hoa Thuan ward, Vinh Long province

Địa điểm:
Location: **Số 126 Nguyễn Thiện Thành, phường Hòa Thuận, tỉnh Vĩnh Long**
No 126 Nguyen Thien Thanh, Hoa Thuan ward, Vinh Long province

Điện thoại/ Tel: **0294.3681797**

Email: **cpe@tvu.edu.vn**

Website: **https://cpe.tvu.edu.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 558

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí (TPC) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic microorganisms</i> <i>Colony count technique.</i>		TCVN 4884-1:2015
2.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Escherichia coli positive β-glucuronidase</i> <i>Colony count technique.</i>		TCVN 7924-2:2008
3.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony count technique.</i>		TCVN 6848:2007
4.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i> <i>Colony count technique.</i>		TCVN 7903:2008
5.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Colony count technique.</i>		TCVN 4830-1:2005

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 558

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc với sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275-2:2010
7.	Nước uống đóng chai, nước khoáng, nước sạch <i>Bottled drinking water, bottled mineral drinking water, domestic water</i>	Định lượng <i>E. coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of E. coli and Coliforms Membrane filtration method</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd1:2016
8.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (Intestinal enterococci/ Streptococci faecal) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci/ Streptococci faecal Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009
9.		Định lượng vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
10.		Định lượng vi khuẩn Clostridia Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Clostridia Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 558

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Iron content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,2 mg/L	AOAC 974.27 SMEWW 3111B:2023
2.		Xác định hàm lượng tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984)
3.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa <i>Determination of Copper content Flame atomic absorption spectrometry method</i>	0,09 mg/L	AOAC 974.27 SMEWW 3111B:2023
4.		Xác định hàm lượng O-phosphate Phương pháp quang phổ <i>Determination of O-phosphate content Spectrophotometric method</i>	0,03 mg/L	HD14-PPT:2019 (Ref. Spectroquant Pharo 100 Phosphate Test 14848)
5.		Xác định hàm lượng Cadmium Phương pháp quang phổ <i>Determination of Cadmium content Spectrophotometric method</i>	0,002 mg/L	HD15-PPT:2019 (Ref. Spectroquant Pharo 100 Cadmium Test 01745)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 558

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nước uống đóng chai, nước thải, nước mặt, nước sạch, nước đá, nước dưới đất, nước nuôi trồng thủy sản <i>Bottled drinking water, wastewater, surface water, ice water, ground water, water for aquaculture</i>	Xác định pH <i>Determination of pH.</i>	2 đến/to 12	(b) TCVN 6492:2011
7.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định chỉ số permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	0,5 mg/L	(b) TCVN 6186:1996
8.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Ammonium UV-Vis method</i>	0,04 mg/L	(b) TCVN 6179-1:1996

Chú thích/ Note:

- HD14-PPT...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/*Laboratory developed method.*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam Standards.*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- **(b):** Phép thử được công nhận mở rộng/*Expansion accredited tests.*

Trường hợp Trung tâm Phân tích - Kiểm nghiệm TVU - Đại học Trà Vinh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Phân tích - Kiểm nghiệm TVU - Đại học Trà Vinh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for TVU Center for Product Evaluation - Tra Vinh University that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

